

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3279/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2021; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 07 tháng 04 năm 2022; 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022; số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2022; số 56/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6418/TTr-STNMT-QLĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 4574/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2020 trở về trước.

đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

f) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các Sở, Ban ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CẦN GIỜ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		70.445,34	2.426,87	13.273,96	10.390,08	15.812,32	11.067,53	4.343,39	13.131,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.788,81	1.143,87	9.292,62	8.097,50	9.386,24	8.625,61	2.706,20	7.536,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.092,62	128,77	139,21	126,25	290,05	53,70	343,21	11,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.831,64	180,55	406,00	848,00	335,08	248,35	767,49	46,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.468,06	713,03	8.277,55	5.377,99	5.040,30	8.009,34		7.049,85
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.061,55	37,85	114,65	1.744,43	2.249,85	314,22	1.595,11	5,43
1.6	Đất làm muối	LMU	2.244,24	83,67	265,71		1.470,96			423,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,70		89,49	0,82			0,39	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.627,08	1.197,57	3.421,31	2.292,58	6.426,07	2.441,92	1.637,20	5.210,43

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,88	5,79	26,41		3,71			0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	7,07	1,04	5,37		0,03		0,62	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,12	3,53	9,05				7,53	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,45	3,06	3,09	1,90	2,04	6,92	1,43	0,01
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	877,48	123,24	181,95	202,11	133,19	53,10	157,56	26,32
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>512,96</i>	<i>60,68</i>	<i>127,63</i>	<i>105,26</i>	<i>78,20</i>	<i>30,88</i>	<i>103,59</i>	<i>6,73</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>155,22</i>	<i>16,58</i>	<i>17,64</i>	<i>38,50</i>	<i>42,40</i>	<i>13,43</i>	<i>18,75</i>	<i>7,92</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>21,11</i>	<i>16,34</i>	<i>1,80</i>	<i>0,06</i>	<i>1,75</i>	<i>0,48</i>	<i>0,39</i>	<i>0,28</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,06</i>	<i>8,30</i>	<i>0,24</i>	<i>1,67</i>	<i>0,33</i>	<i>0,29</i>	<i>0,04</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,75</i>	<i>11,79</i>	<i>7,63</i>	<i>10,56</i>	<i>8,45</i>	<i>3,95</i>	<i>14,95</i>	<i>1,42</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,66</i>	<i>4,55</i>				<i>1,11</i>		
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>62,83</i>	<i>0,02</i>	<i>20,63</i>	<i>19,18</i>			<i>14,76</i>	<i>8,24</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,10</i>	<i>0,74</i>	<i>1,12</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,87</i>	<i>0,06</i>	<i>3,81</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>26,78</i>			<i>25,76</i>	<i>0,55</i>		<i>0,47</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,39</i>	<i>1,29</i>	<i>0,37</i>	<i>1,02</i>	<i>0,39</i>	<i>1,20</i>	<i>0,87</i>	<i>0,26</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,71	2,77	0,79		0,72	1,62	3,53	1,28
	Đất chợ	DCH	1,06	0,12	0,30	0,04	0,33	0,08	0,17	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	0,30	0,07	1,44	0,15	0,70	0,68	0,17
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46	0,89			0,49	0,08		
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	714,63		147,52	181,89	119,52	68,40	181,07	16,23
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	129,70	129,70						
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,35	11,87	0,94	0,96	1,55	0,34	0,34	0,35
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,90	2,06	0,57	7,31	0,55	0,20	0,12	0,08
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	3,38	0,78	0,62	0,24	0,65	0,49	0,47	0,15
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.785,48	914,70	3.044,66	1.896,73	6.164,18	2.311,68	1.287,37	5.166,14
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,67	0,61	1,06					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.029,45	85,44	560,03					383,98

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	56,50	11,69	4,44	20,50	15,08	0,08	4,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,06						1,06	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,80	0,65	0,02	0,22	6,67	0,01	0,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,10	3,72	0,61	16,52	3,15	0,07	3,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,81		3,81					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,72	7,32		3,75	5,26		0,39	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,58	0,28	1,68	1,71	0,08	0,89	0,94	
2.1	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp	SKC	0,22	0,04			0,08	0,10		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,44	0,24		0,12		0,08	0,00	
	Trong đó:									
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,37</i>	<i>0,17</i>		<i>0,12</i>		<i>0,08</i>	<i>0,00</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14		0,10	0,65		0,03	0,36	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02						0,02	
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,76		1,58	0,94		0,68	0,56	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		118,17	11,33	18,18	25,78	16,11	10,24	35,53	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,34	4,99	4,50	7,57	6,67	4,80	15,41	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,39	4,07	11,57	13,53	3,15	4,04	12,63	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,71	2,17	1,51	4,68	5,26	1,40	7,49	0,20
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	1,73	0,10	0,60		1,03			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,73			0,63			19,10	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	19,12			0,02			19,10	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,61			0,61				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,18				0,08	0,10		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn huyện Cần Giờ không có diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023./.